

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị: triệu đồng

PHẦN THU										PHẦN CHI									
ST T	Nội dung	Thực hiện năm 2014	Dự toán năm 2015	Ước thực hiện năm 2015	Dự toán năm 2016	So sánh				ST T	Nội dung	Thực hiện năm 2014	Dự toán năm 2015	Ước thực hiện năm 2015	Dự toán năm 2016	So sánh			
		1	2	3	4	3/2	3/1	4/2	4/3			1	2	3	4	3/2	3/1	4/2	4/3
I	Tổng thu cân đối NSNN (không tính ghi thu ghi chi)	248,583,741	265,776,000	267,955,000	298,300,000	100.82	107.79	112.24	111.32		Tổng chi ngân sách địa phương (không tính ghi thu ghi chi)	52,440,228	54,615,928	57,044,474	63,800,649	104.45	108.78	116.82	111.84
-	Tổng thu cân đối NSNN (không tính dầu thô và GTGC)	216,113,466	233,776,000	245,155,000	280,100,000	104.87	113.44	119.82	114.25	I	Chi ngân sách cân đối địa phương	49,983,895	53,336,889	57,044,474	62,388,159	106.95	114.13	116.97	109.37
1	Thu nội địa	127,157,277	143,776,000	151,155,000	177,600,000	105.13	118.87	123.53	117.50	1	Chi đầu tư phát triển	21,254,083	21,375,489	26,267,547	26,546,759	122.89	123.59	124.19	101.06
2	Thu từ dầu thô	32,470,275	32,000,000	22,800,000	18,200,000	71.25	70.22	56.88	79.82		Trong đó:								
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	88,956,189	90,000,000	94,000,000	102,500,000	104.44	105.67	113.89	109.04		- Chi đầu tư phát triển	17,516,136	16,959,489	19,846,000	22,573,459	117.02	113.30		
											- Chi trả vốn gốc và lãi vay	3,737,947	4,416,000	6,421,547	3,973,300			89.98	

II	Thu ngân sách địa phương (không tính ghi thu ghi chi, thu chuyển nguồn, thu kết dư)	51,413,253	54,615,928	62,274,190	63,800,649	114.02	121.12	116.82	102.45	2	Chi thường xuyên	28,718,412	31,500,000	30,765,527	34,630,000			
1	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	42,045,052	43,589,090	51,548,380	58,956,200	118.26	122.60	135.25	114.37		Trong đó: dự phòng NS		1,290,439		2,400,000	0.00		185.98
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	23,956,073	26,894,590	26,645,730	32,620,900	99.07	111.23	121.29	122.42	3	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		450,000		1,200,000			266.67
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	18,088,979	16,694,500	24,902,650	26,335,300	149.17	137.67	157.75	105.75	4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11,400	11,400	11,400	11,400			
2	Bổ sung từ NSTW	2,517,968	1,279,039	4,050,168	1,412,490	316.66	160.85	110.43	34.87	II	Chi từ nguồn bổ sung của NSTW (*)	2,456,333	1,279,039	1,300,168	1,412,490	101.65	52.93	110.43
3	Nguồn cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi thường xuyên	0	897,799	897,799	931,959													
4	Huy động vốn để chi đầu tư phát triển	5,000,000	6,700,000	3,000,000	0													
5	Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0	0	387,843	0													
6	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	1,850,233	2,150,000	2,390,000	2,500,000													

(*) Thực hiện chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW được tổng hợp vào tổng chi đầu tư phát triển (mục 1) và chi thường xuyên (mục 2).

Thành phố Hồ Chí Minh**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2016***(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)**Đơn vị: Triệu đồng*

NỘI DUNG	TH 2014	NĂM 2015		DỰ TOÁN 2016	So sánh			
		DT 2015	ƯTH 2015		ƯTH/ DT2015	ƯTH 2015/ CK	DT201 6/DT20 15	DT2016/ ƯTH201 5
1	2	3	4	5				
TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (không tính ghi thu ghi chi)	<u>248,583,741</u>	<u>265,776,000</u>	<u>267,955,000</u>	<u>298,300,000</u>	<u>100.82</u>	<u>107.79</u>	<u>112.24</u>	<u>111.32</u>
<i>Tổng thu cân đối NSNN (không tính ghi thu ghi chi và dầu thô)</i>	<i>216,113,466</i>	<i>233,776,000</i>	<i>245,155,000</i>	<i>280,100,000</i>	<i>104.87</i>	<i>113.44</i>	<i>119.82</i>	<i>114.25</i>
I. Thu nội địa	<u>127,157,277</u>	<u>143,776,000</u>	<u>151,155,000</u>	<u>177,600,000</u>	<u>105.13</u>	<u>118.87</u>	<u>123.53</u>	<u>117.50</u>
<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>121,140,322</i>	<i>132,970,000</i>	<i>136,070,000</i>	<i>164,200,000</i>	<i>102.33</i>	<i>112.32</i>	<i>123.49</i>	<i>120.67</i>
1. Thu từ khu vực kinh tế	<u>91,935,002</u>	<u>103,823,000</u>	<u>99,760,000</u>	<u>120,520,000</u>	<u>96.09</u>	<u>108.51</u>	<u>116.08</u>	<u>120.81</u>
1.1/ Thu từ các DNNN do TW quản lý	<u>15,395,477</u>	<u>17,950,000</u>	<u>16,452,000</u>	<u>20,170,000</u>	<u>91.65</u>	<u>106.86</u>	<u>112.37</u>	<u>122.60</u>
Thuế GTGT	6,541,337	7,156,000	7,250,000	9,030,000	101.31	110.83	126.19	124.55
Thuế TNDN	4,540,036	5,112,000	4,847,000	5,800,000	94.82	106.76	113.46	119.66
<i>Trong đó: hạch toán toàn ngành</i>	<i>134,217</i>	<i>220,000</i>	<i>200,000</i>	<i>180,000</i>	<i>90.91</i>	<i>149.01</i>	<i>81.82</i>	<i>90.00</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	4,287,727	5,643,000	4,300,000	5,300,000	76.20	100.29	93.92	123.26
Thuế môn bài	3,072	2,800	3,800	3,800	135.71	123.70	135.71	100.00
Thuế tài nguyên	777	700	900	1,000	128.57	115.83	142.86	111.11
Thu nhập sau thuế thu nhập	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	22,528	35,500	50,300	35,200	141.69	223.28	99.15	69.98
1.2/ Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	<u>10,164,748</u>	<u>10,250,000</u>	<u>11,098,000</u>	<u>12,650,000</u>	<u>108.27</u>	<u>109.18</u>	<u>123.41</u>	<u>113.98</u>
Thuế GTGT	3,046,054	3,078,000	3,280,000	4,100,000	106.56	107.68	133.20	125.00
Thuế TNDN	2,544,557	2,331,000	2,093,000	2,510,000	89.79	82.25	107.68	119.92
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2,059,558	2,431,000	2,250,000	2,670,000	92.55	109.25	109.83	118.67
Thuế môn bài	3,805	3,400	3,600	3,500	105.88	94.61	102.94	97.22
Thu sử dụng vốn	0	0	0	0				
Thuế tài nguyên	14,874	16,000	14,000	14,000	87.50	94.12	87.50	100.00
Thu sự nghiệp	0	0	0	0				
Thu nhập sau thuế thu nhập	2,462,317	2,350,000	3,370,000	3,300,000	143.40	136.86	140.43	97.92
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	33,583	40,600	87,400	52,500	215.27	260.25	129.31	60.07
1.3/ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	<u>37,022,018</u>	<u>42,023,000</u>	<u>39,684,000</u>	<u>48,700,000</u>	<u>94.43</u>	<u>107.19</u>	<u>115.89</u>	<u>122.72</u>
Thuế GTGT	12,165,945	13,623,000	14,050,000	17,300,000	103.13	115.49	126.99	123.13
Thuế TNDN	16,381,724	17,920,000	15,174,000	18,600,000	84.68	92.63	103.79	122.58
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	6,791,087	7,829,000	8,150,000	10,100,000	104.10	120.01	129.01	123.93

Thu từ khí thiên nhiên	1,425,033	2,250,000	1,710,000	2,010,000	76.00	120.00	89.33	117.54
Thuế chuyển thu nhập	552	0	0	0		0.00		
Thuế môn bài	10,792	8,300	11,000	11,000	132.53	101.93	132.53	100.00
Thuế tài nguyên	1,745	1,700	1,900	2,000	111.76	108.88	117.65	105.26
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	163,781	154,000	395,000	500,000	256.49	241.18	324.68	126.58
Các khoản thu khác (051.04)	81,359	237,000	192,100	177,000	81.05	236.11	74.68	92.14
1.4/ Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	29,352,759	33,600,000	32,526,000	39,000,000	96.80	110.81	116.07	119.90
Thuế GTGT	15,672,312	18,020,000	17,770,000	21,950,000	98.61	113.38	121.81	123.52
Thuế TNDN	12,406,787	14,209,000	13,136,000	15,300,000	92.45	105.88	107.68	116.47
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	414,866	581,000	431,000	550,000	74.18	103.89	94.66	127.61
Thuế môn bài	406,702	380,000	395,000	390,000	103.95	97.12	102.63	98.73
Thuế tài nguyên	6,773	5,500	12,000	15,000	218.18	177.17	272.73	125.00
Thu khác ngoài quốc doanh	445,319	404,500	782,000	795,000	193.33	175.60	196.54	101.66
2. Thu từ hoạt động khác	35,222,275	39,953,000	51,395,000	57,080,000	128.64	145.92	142.87	111.06
2.1 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	192,297	175,000	190,000	200,000	<u>108.57</u>	<u>98.81</u>	<u>114.29</u>	<u>105.26</u>
2.2 Thuế nông nghiệp	396	0	0	0		0.00		
2.3 Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	17,917,612	18,350,000	20,300,000	23,800,000	<u>110.63</u>	<u>113.30</u>	<u>129.70</u>	<u>117.24</u>
2.4 Thuế bảo vệ môi trường	2,066,018	2,250,000	4,800,000	7,000,000	<u>213.33</u>	<u>232.33</u>	<u>311.11</u>	<u>145.83</u>
2.5 Thu phí, lệ phí	1,727,756	1,750,000	2,290,000	2,900,000	<u>130.86</u>	<u>132.54</u>	<u>165.71</u>	<u>126.64</u>
2.6 Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)	1,973,620	1,822,000	1,890,000	1,680,000	<u>103.73</u>	<u>95.76</u>	<u>92.21</u>	<u>88.89</u>
2.7 Thu tiền sử dụng đất	6,016,955	10,806,000	15,085,000	13,400,000	<u>139.60</u>	<u>250.71</u>	<u>124.01</u>	<u>88.83</u>
Bao gồm: + Số ghi thu của TW		4,306,000	4,500,000	3,300,000	<u>104.51</u>	-	<u>76.64</u>	<u>73.33</u>
+ Số thu của TP	6,016,955	6,500,000	10,585,000	10,100,000	<u>162.85</u>	<u>175.92</u>	<u>155.38</u>	<u>95.42</u>
2.8 Thuế chuyển quyền sử dụng đất	27	0	0	0	-	<u>0.00</u>	-	-
2.9 Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	259,637	100,000	340,000	200,000	<u>340.00</u>	<u>130.95</u>	<u>200.00</u>	<u>58.82</u>
2.10 Lệ phí trước bạ	3,347,307	3,350,000	4,250,000	5,000,000	<u>126.87</u>	<u>126.97</u>	<u>149.25</u>	<u>117.65</u>
2.11 Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1,720,650	1,350,000	2,250,000	2,900,000	<u>166.67</u>	<u>130.76</u>	<u>214.81</u>	<u>128.89</u>
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải quan thu	88,956,189	90,000,000	94,000,000	102,500,000	104.44	105.67	113.89	109.04
+ Thuế XK, NK, TTĐB và thu chênh lệch	33,290,373	25,200,000	35,300,000	35,000,000	<u>140.08</u>	<u>106.04</u>	<u>138.89</u>	<u>99.15</u>
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	55,650,294	64,800,000	58,700,000	67,500,000	<u>90.59</u>	<u>105.48</u>	<u>104.17</u>	<u>114.99</u>
+ Thuế bổ sung đối với HH nhập khẩu vào VN và khác	15,522				-	<u>0.00</u>	-	-
III. Thu từ dầu thô	32,470,275	32,000,000	22,800,000	18,200,000	71.25	70.22	56.88	79.82
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính ghi thu ghi chi, thu chuyển nguồn, thu kết dư)	51,413,253	54,615,928	62,274,190	63,800,649	114.02	121.12	116.82	102.45
A. Các khoản thu cân đối	49,563,020	52,465,928	59,884,190	61,300,649	114.14	120.82	116.84	102.37

NSDP								
- Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	<u>42,045,052</u>	<u>43,589,090</u>	<u>51,548,380</u>	<u>58,956,200</u>	118.26	122.60	135.25	114.37
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	23,956,073	26,894,590	26,645,730	32,620,900	99.07	111.23	121.29	122.42
+ Các khoản thu 100%	18,088,979	16,694,500	24,902,650	26,335,300	149.17	137.67	157.75	105.75
- Thu bổ sung từ NSTW	<u>2,517,968</u>	<u>1,279,039</u>	<u>4,050,168</u>	<u>1,412,490</u>	316.66	160.85	110.43	34.87
- Nguồn cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi thường xuyên	-	<u>897,799</u>	<u>897,799</u>	<u>931,959</u>	100.00		103.80	103.80
- Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	<u>5,000,000</u>	<u>6,700,000</u>	<u>3,000,000</u>	<u>0</u>	44.78	60.00	0.00	0.00
- Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách	<u>0</u>	-	<u>387,843</u>	-				
B. Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN	<u>1,850,233</u>	<u>2,150,000</u>	<u>2,390,000</u>	<u>2,500,000</u>	<u>111.16</u>	<u>129.17</u>	<u>116.28</u>	<u>104.60</u>
- Thu từ xổ số kiến thiết	1,850,233	1,850,000	2,100,000	2,150,000	113.51	113.50	116.22	102.38
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	0	300,000	290,000	350,000	96.67		116.67	120.69

Thành phố Hồ Chí Minh

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)

Đvt: triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Thực hiện 2014	Dự toán 2015	ƯTH 2015 (**)	So sánh (%)		DỰ TOÁN 2016	So sánh (%)	
				So DT 2015	So TH 2014		So DT 2015	So ƯTH 2015
A	1	2	3	3/2	3/1	4	4/2	4/CK
TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi chuyển nguồn, ghi thu ghi chi)	52,440,228	54,615,928	57,044,474	104.45	108.78	63,800,649	116.82	111.84
A. Chi cân đối ngân sách	49,983,895	53,336,889	57,044,474	106.95	114.13	62,388,159	116.97	109.37
<u>I/ Chi Đầu tư phát triển</u>	<u>21,254,083</u>	<u>21,375,489</u>	<u>26,267,547</u>	<u>122.89</u>	<u>123.59</u>	<u>26,546,759</u>	<u>124.19</u>	<u>101.06</u>
- Chi trả vốn và lãi vay	3,737,947	4,416,000	6,421,547	145.42	171.79	3,973,300	89.98	61.87
- Chi đầu tư phát triển (*)	17,516,136	16,959,489	19,846,000	117.02	113.30	22,573,459	133.10	113.74
<u>II/ Chi Thường xuyên</u>	<u>28,718,412</u>	<u>31,500,000</u>	<u>30,765,527</u>	<u>97.67</u>	<u>107.13</u>	<u>34,630,000</u>	<u>109.94</u>	<u>112.56</u>
1. Chi trợ giá	1,196,263	1,180,000	1,011,500	85.72	84.55	1,150,000	97.46	113.69
2. Chi sự nghiệp kinh tế	3,774,087	4,210,410	4,063,279	96.51	107.66	4,900,796	116.40	120.61
- SN Nông lâm thủy lợi	270,886	332,535	336,522	101.20	124.23	420,146	126.35	124.85
- Duy tu giao thông	1,685,431	1,829,183	1,795,967	98.18	106.56	986,324	53.92	54.92
- SN Kiến thiết thị chính	1,248,089	1,159,146	1,159,146	100.00	92.87	2,624,648	226.43	226.43
- Sự nghiệp kinh tế khác	569,681	889,546	771,644	86.75	135.45	869,678	97.77	112.70
3. SN môi trường	2,425,457	2,830,602	3,071,398	108.51	126.63	2,904,637	102.62	94.57
4. SN nghiên cứu khoa học	247,149	371,234	368,641	99.30	149.16	417,755	112.53	113.32
5. SN giáo dục và đào tạo	8,143,139	8,759,235	8,911,288	101.74	109.43	9,185,283	104.86	103.07
- Sự nghiệp Giáo dục	7,214,341	7,907,486	8,063,868	101.98	111.78	8,264,135	104.51	102.48
- Sự nghiệp Đào tạo	928,798	851,749	847,420	99.49	91.24	921,148	108.15	108.70
6. Chi sự nghiệp y tế	3,517,139	3,127,182	2,901,563	92.79	82.50	2,672,377	85.46	92.10
7. SN Văn hóa thông tin	340,903	445,929	451,814	101.32	132.53	408,546	91.62	90.42
8. SN Truyền thanh	33,395	34,042	36,668	107.71	109.80	33,529	98.49	91.44
9. SN Thể dục Thể thao	403,599	467,367	465,013	99.50	115.22	444,956	95.20	95.69
10. Chi đảm bảo xã hội	1,696,974	1,946,695	2,468,112	126.78	145.44	2,689,237	138.14	108.96
11. Chi quản lý hành chính	4,770,340	4,941,785	5,090,014	103.00	106.70	5,133,427	103.88	100.85
- Chi Quản lý nhà nước	3,343,344	3,412,005	3,452,026	101.17	103.25	3,640,619	106.70	105.46
- Chi BS hoạt động của Đảng	739,910	875,280	925,689	105.76	125.11	830,671	94.90	89.74

- Chi hoạt động đoàn thể	687,086	654,500	712,299	108.83	103.67	662,137	101.17	92.96
12. Chi Khác	2,169,967	1,895,080	1,926,237	101.64	88.77	2,289,457	120.81	118.86
- An ninh quốc phòng	885,798	953,611	1,029,569	107.97	116.23	1,079,740	113.23	104.87
- Chi Khác	1,284,169	941,469	896,668	95.24	69.82	1,209,717	128.49	134.91
13. Chi từ dự bị phí	-	1,290,439	-	0.00	-	2,400,000	185.98	-
III/ Chi nguồn TH CC tiền lương	-	450,000	-	-	-	1,200,000	266.67	-
IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11,400	11,400	11,400	100.00	100.00	11,400	100.00	100.00
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương	2,456,333	1,279,039	1,300,168	101.65	52.93	1,412,490	110.43	108.64
C. Bổ sung NS cấp dưới (không cộng tổng số)	15,686,410	9,020,164				9,711,037		

(*) Chi đầu tư phát triển đã bao gồm chi từ nguồn xổ số kiến thiết; Chi thường xuyên đã bao gồm chi từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải cho công tác duy tu thoát nước.

(**) Ước thực hiện năm 2015: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW được tổng hợp vào tổng chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH**Đơn vị: CỤC THUẾ THÀNH PHỐ****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân Thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)**Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	DỰ TOÁN THU	
	Chỉ tiêu pháp lệnh	Chỉ tiêu phần đầu
Tổng số	195,800,000 (*)	
1. Thu ngân sách nhà nước phần nội địa	177,600,000	Tăng tối thiểu 5% so chỉ tiêu pháp lệnh
2. Thu từ dầu thô	18,200,000	

(*) Cục Thuế có trách nhiệm phân bổ các chỉ tiêu trên cho các đơn vị trực thuộc.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH**Đơn vị: CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân Thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)**Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	DỰ TOÁN THU	
Tổng số	102,500,000	
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT hàng hóa nhập khẩu	35,000,000	
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	67,500,000	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH**Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân Thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)**Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	DỰ TOÁN THU
Tổng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2,150,000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Thành phố Hồ Chí Minh**DỰ TOÁN CHI TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2016
CHỖ CÁC ĐƠN VỊ DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)**Đơn vị: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2015	Dự toán 2016	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng cộng	14,559,716	14,870,095	
1	Văn phòng đoàn đại biểu quốc hội & Hội đồng nhân dân Thành phố	20,896	24,260	
2	Văn phòng Tiếp công dân TP	5,531		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	77,066	93,476	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	74,502	84,322	
	Trung tâm Tin học Thành phố	1,303	1,421	
	Trung tâm công báo Thành phố	1,261	1,293	
	Ban Tiếp công dân Thành phố		6,440	Tổ chức lại Văn phòng Tiếp công dân Thành phố thành Ban Tiếp công dân Thành phố trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố theo Quyết định số 6278/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố
4	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	324,659	418,757	
	Trung tâm khuyến nông	34,296	36,796	

	Chi cục bảo vệ thực vật	16,046	16,631	Dự phòng 500 triệu đồng
	Trung tâm Công nghệ sinh học	33,255	50,502	Dự phòng 1.200 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	14,583	18,155	Dự phòng 3.042 triệu đồng
	Trung tâm quản lý & Kiểm định giống cây trồng Vật nuôi	25,746	33,156	Dự phòng 1.323 triệu đồng
	Chi cục Thú y	74,110	116,844	Dự phòng 75.610 triệu đồng
	Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão	11,190	16,856	Dự phòng 2.980 triệu đồng
	Chi cục Lâm nghiệp	17,142	20,518	Dự phòng 1.312 triệu đồng
	Chi cục Phát triển nông thôn	19,389	15,765	
	Ban Quản lý dự án LIFSAP Thành phố	1,840	1,840	
	Kinh phí chương trình mục tiêu nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	0	0	
	Ban quản lý trung tâm thủy sản TP	1,637	1,558	
	Chi cục Quản lý chất lượng & bảo vệ nguồn lợi thủy sản	11,657	13,790	
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15,056	21,121	
	Chi cục Kiểm lâm	18,641	21,121	Dự phòng 1.700 triệu đồng
	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp	9,335	8,927	
	Kinh phí bù hụt thu thủy lợi phí	20,736	25,177	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	44,994	39,569	

	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5,000	5,000	
	Trung tâm Tư vấn đầu thầu và Hỗ trợ đầu tư	1,179	1,228	
	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	38,815	33,341	Dự phòng 299 triệu đồng
6	Sở Tư pháp	29,249	30,005	
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	4,309	5,759	Dự phòng 100 triệu đồng
	Trung tâm Thông tin và Tư vấn Công chứng	1,648	0	
	Văn phòng Sở Tư pháp	23,292	24,246	
7	Sở Công Thương	156,039	165,701	
	Kinh phí xúc tiến thương mại	11,000	11,000	
	Trung tâm phát triển Công nghiệp Hỗ trợ thành phố	1,748	7,266	Dự phòng 5.606 triệu đồng
	Văn phòng Sở Công Thương	37,919	43,280	Dự phòng 9.235 triệu đồng
	Chi cục Quản lý thị trường	91,603	91,851	Dự phòng 100 triệu đồng
	Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trường Tộ	13,769	12,304	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	220,753	245,576	
	Trung tâm thông tin khoa học công nghệ	7,155	7,977	
	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	10,360	9,616	
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	4,833	6,094	

	Trung tâm Thiết kế chế tạo thiết bị mới (NEPTECH)	3,796	0	
	Trung tâm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	2,025	0	
	Viện Khoa học công nghệ tính toán	8,722	10,435	Dự phòng 1.410 triệu đồng
	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ	1,500	0	
	Kinh phí nghiên cứu khoa học	167,601	198,668	
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	14,761	12,786	
9	Sở Tài chính	33,627	38,236	
	Văn phòng Sở	30,891	38,236	Dự phòng mua 01 xe chuyên dùng 1.200 triệu đồng
	Kinh phí Ban chỉ đạo, Hội đồng.	2,736		
10	Chi cục Tài chính doanh nghiệp	8,199	7,614	Dự phòng 130 triệu đồng
11	Sở Xây dựng	172,621	174,450	
	Trung tâm Thông tin và Dịch vụ xây dựng	5,214	6,073	
	Văn phòng Sở Xây dựng	159,462	161,801	Dự phòng 5.254 triệu đồng
	Trường Trung cấp Xây dựng	7,945	6,576	
12	Sở Giao thông vận tải	2,925,723	3,070,322	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 1	11,606	11,266	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 2	6,910	6,718	

	Khu quản lý giao thông đô thị số 3	6,425	6,187	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 4	5,317	6,438	
	Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	36,863	37,641	Dự phòng 16.385 triệu đồng
	Khu quản lý đường thủy nội địa	14,344	18,840	Dự phòng 253 triệu đồng
	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	1,378	1,270	
	Cảng vụ đường thủy nội địa	12,474	12,598	
	Trung tâm Quản lý điều hành Vận tải hành khách công cộng	6,519	7,469	Dự phòng 950 triệu đồng
	Ban Quản lý các bến xe vận tải hành khách	633	0	
	Kinh phí Đảm bảo an toàn giao thông	50,000	50,000	Dự phòng 50.000 triệu đồng
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	28,166	28,977	
	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	28,848	25,388	Dự phòng 2.400 triệu đồng
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	34,033	33,443	
	Kinh phí duy tu giao thông	551,200	611,855	
	- Duy tu cầu	124,902	126,969	
	- Kiểm định cầu		13,863	
	- Duy tu đường	358,773	390,000	
	- Duy tu đường thủy	18,826	41,999	

	- Thoát nước đại lộ Võ Văn Kiệt và Phạm Văn Đồng	21,135		
	- Quản lý, vận hành và bảo trì hầm Thủ Thiêm	27,564	39,024	
	Kinh phí kiến thiết thị chính	777,649	880,998	
	- Chăm sóc công viên cây xanh	411,200	454,653	
	- Duy tu hệ thống chiếu sáng	366,449	403,624	
	- Thoát nước đại lộ Võ Văn Kiệt và Phạm Văn Đồng		22,721	
	- Thảo Cầm Viên	0	0	
	Kinh phí trợ giá xe buýt	1,180,000	1,150,000	
	Điện chiếu sáng công cộng	173,358	181,234	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,571,527	1,683,076	
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	22,905	22,306	
	Sự nghiệp giáo dục	1,330,779	1,427,505	
	Sự nghiệp đào tạo	217,843	233,265	
14	Sở Y tế	1,628,040	1,637,467	
	Văn phòng Sở Y tế	22,231	21,216	Dự phòng 220 triệu đồng
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	19,805	20,252	Dự phòng 100 triệu đồng
	Chi cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình	3,996	4,454	

	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế	6,750	6,750	
	Sự nghiệp Y tế	1,575,258	1,584,795	Dự phòng 69.552 triệu đồng; trong đó mua 04 xe ô tô chuyên dùng 8.200 triệu đồng
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1,306,534	919,257	
	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố	4,099	16,848	Dự phòng 13.359 triệu đồng
	Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố	620	620	
	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	36,075	38,968	
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	8,513	11,203	
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động	4,728	5,611	Dự phòng 1.200 triệu đồng; trong đó, mua 01 xe công tác 756 triệu đồng
	Trường Cao đẳng nghề Thành phố	26,952	27,114	
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Gia Định	6,340	7,135	
	Trường Nghiệp vụ nhà hàng	4,750	4,331	
	Hoạt động chính sách người có công	21,323	22,851	
	Hoạt động Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	10,453	9,200	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Hoạt động xã hội khác	527,996	570,072	Dự phòng 22.518 triệu đồng; trong đó mua xe 02 xe công tác 2.184 triệu đồng
	KP mua thẻ BHYT cho diện chính sách, xã hội	258,584	201,749	
	KP mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	371,796	0	

	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	4,305	3,555	
	Dự phòng cho Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	20,000	0	
16	Sở Văn hóa, Thể thao	770,532	735,281	
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	0	0	
	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao	25,633	25,717	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình	931	931	
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	7,240	7,240	
	Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	172,077	171,961	
	Trường Trung học phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	3,906	3,927	
	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực Văn hóa nghệ thuật	25,000	25,000	
	Sự nghiệp Nghệ thuật	51,251	55,991	
	Trung tâm Thông tin triển lãm	10,843	8,200	
	Thư viện Khoa học tổng hợp	10,728	11,161	
	Sự nghiệp Bảo tồn bảo tàng	61,315	65,476	
	Sự nghiệp Thể dục thể thao	249,982	227,687	
	Hoạt động Văn hóa khác	151,626	131,990	
17	Sở Du lịch	41,826	47,617	

	Văn phòng Sở Du lịch	9,483	9,520	Dự phòng 1.000 triệu đồng
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	32,343	38,097	Dự phòng 630 triệu đồng
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	2,016,446	2,210,475	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	9,656	9,738	
	Ban quản lý các khu liên hợp xử lý chất thải TP	14,416	11,549	Dự phòng mua 01 xe ô tô chuyên dùng 882 triệu đồng
	Sự nghiệp môi trường	36,663	34,445	
	Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường	18,397	32,303	
	Kinh phí Quản lý đất đai	29,487	12,600	Dự phòng 2.489 triệu đồng
	Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố	32,070	113,377	Dự phòng 6.000 triệu đồng; trong đó, mua 02 xe ô tô chuyên dùng 1.200 triệu đồng
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	10,712	9,562	
	Quỹ Bảo vệ môi trường Thành phố	3,065	1,766	Dự phòng 472 triệu đồng
	Văn phòng biến đổi khí hậu	4,020	2,508	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	27,676	27,006	
	Dịch vụ vệ sinh môi trường	1,830,284	1,955,621	
19	Sở Thông tin và truyền thông	116,838	123,405	
	Sự nghiệp Thông tin và truyền thông	100,000	110,000	

	Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông	13,402	11,994	
	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	3,436	1,411	
20	Sở Nội vụ	190,645	251,542	
	Văn phòng Sở Nội vụ	23,007	69,069	Dự phòng 50.000 triệu đồng
	Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố	83,452	79,425	
	Ban Tôn giáo	5,778	6,262	
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	8,408	4,860	
	Trung tâm lưu trữ lịch sử thành phố		1,926	Dự phòng 300 triệu đồng
	Kinh phí đào tạo	70,000	90,000	
21	Thanh tra Thành phố	35,370	36,860	Dự phòng 300 triệu đồng
22	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	28,150	32,741	
	Trung tâm Thông tin quy hoạch	2,335	3,529	Dự phòng 1.095 triệu đồng
	Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc	2,731	4,097	Dự phòng 2.640 triệu đồng
	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	23,084	25,115	Dự phòng 3.090 triệu đồng
23	Đài tiếng nói nhân dân	27,066	26,553	
24	Liên minh hợp tác xã	4,520	4,655	Dự phòng 1.524 triệu đồng
25	Ban Dân tộc	14,218	14,204	Dự phòng 1.250 triệu đồng

26	Thanh tra Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố	0	0	
27	Thành Ủy	750,473	707,250	
	Văn phòng Thành Ủy	674,473	629,250	Dự phòng mua 05 xe công tác 5.292 triệu đồng
	Kinh phí đào tạo	40,000	42,000	
	Kinh phí đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ	36,000	36,000	
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh.	29,774	21,636	
29	Thành Đoàn	89,172	105,187	
	Ký túc xá sinh viên Lào	1,693	1,612	
	Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm thanh niên	3,189	3,267	
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	2,553	3,334	
	Trung tâm Hỗ trợ Học sinh, sinh viên	1,981	2,308	
	Văn phòng Thành đoàn	49,547	61,201	Dự phòng 9.965 triệu đồng
	Trường đoàn Lý Tự Trọng	6,771	5,740	
	Nhà Văn hóa Thanh niên	3,724	3,184	
	Nhà Thiếu nhi thành phố	8,056	10,163	
	Nhà Văn hóa sinh viên	4,362	5,709	
	Trung tâm công tác xã hội Thanh niên	1,704	1,938	

	Trung tâm phát triển khoa học công nghệ trẻ	2,726	3,408	Dự phòng 300 triệu đồng
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	2,866	3,323	
30	Hội Liên hiệp phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh	20,930	25,528	
	Hội Liên hiệp phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh	20,504	24,042	Dự phòng 4.514 triệu đồng
	Trung tâm giới thiệu việc làm	426	416	
	Trung tâm công tác xã hội Ánh Dương		1,070	
31	Hội Nông dân Thành phố Hồ Chí Minh	11,932	13,373	
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	2,923	4,458	
	Hội nông dân Thành phố Hồ Chí Minh	9,009	8,915	
32	Hội cựu chiến binh Thành phố Hồ Chí Minh	5,955	5,403	
33	Hỗ trợ	51,743	52,242	
	Viện Kiểm sát Nhân dân	6,044	6,044	
	Tòa án Nhân dân	8,070	7,272	
	Cục thi hành án dân sự	3,340	3,439	Dự phòng 450 triệu đồng
	Hội đồng xử lý vàng bạc	110	130	
	Cục Thống kê	5,269	5,141	Dự phòng 2.913 triệu đồng
	Sở Ngoại vụ	13,250	15,450	Dự phòng 2.200 triệu đồng

	Báo Nhân dân	5,060	1,060	
	Cục Thuế	4,000	4,300	
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	6,600	8,650	
	Ngân hàng Chính sách Xã hội TP HCM		756	
34	Tổng Cty Du lịch Sài Gòn (hỗ trợ KP đường hoa Nguyễn Huệ)	5,000	5,000	
35	Ban Quản lý đường sắt đô thị	271	332	
36	Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	53,268	73,517	
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	25,205	33,415	
	Trung tâm ươm tạo Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	13,421	15,384	
	Kinh phí xúc tiến (NNCNC)	400	800	
	Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	6,562	8,385	Dự phòng 2.586 triệu đồng
	Trung tâm dạy nghề Nông nghiệp công nghệ cao		5,368	Dự phòng 4.077 triệu đồng
	Trung tâm khai thác hạ tầng	7,680	10,165	Dự phòng 1.521 triệu đồng
37	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	48,470	56,647	
	Trung tâm nghiên cứu triển khai	21,010	21,568	
	Kinh phí xúc tiến (Công nghệ cao)	600	1,200	
	Vườn ươm doanh nghiệp Công nghệ cao	3,526	2,791	Dự phòng 135 triệu đồng

	Trung tâm đào tạo	8,136	10,451	Dự phòng 970 triệu đồng
	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	15,198	20,637	Dự phòng 1.500 triệu đồng
38	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng khu đô thị mới Thủ Thiêm	11,941	10,853	
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng khu đô thị mới Thủ Thiêm	10,691	9,603	Dự phòng 90 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến (Thủ Thiêm)	1,250	1,250	
39	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc Thành phố	6,745	6,606	
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc Thành phố	6,345	6,206	
	Kinh phí xúc tiến (Tây Bắc)	400	400	
40	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	9,094	9,027	
	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	8,694	8,627	
	Kinh phí xúc tiến (Khu Nam)	400	400	
41	Viện nghiên cứu phát triển TP	25,664	25,258	
	Viện nghiên cứu phát triển TP	18,297	20,638	Dự phòng 198 triệu đồng
	Trung tâm WTO	5,003	3,193	Dự phòng 200 triệu đồng
	Trung tâm nghiên cứu phân tích thông tin Thành phố	2,364	1,427	Dự phòng 200 triệu đồng
42	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	26,742	24,539	
	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	7,742	5,539	

	Kinh phí xúc tiến (ĐT)	19,000	19,000	
43	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	719,078	721,134	
	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	16,628	18,684	Dự phòng mua 01 xe chuyên dùng 870 triệu đồng
	Duy tu hệ thống thoát nước	702,450	702,450	- Đối với công tác xử lý bùn: chi giải ngân khi đơn giá được phê duyệt chính thức. - Đối với việc trả nợ Ngân hàng Thế giới: thực hiện theo lịch trả nợ của Ngân hàng.
44	Ban Chỉ đạo Nông nghiệp và nông thôn	0	0	
45	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố	6,134	6,640	Dự phòng 300 triệu đồng
46	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS thành phố	15,756	19,076	
	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS thành phố	3,731	4,501	
	KP CTMTQG Ủy ban phòng chống AIDS	12,025	14,575	
47	Ban Quản lý Khu công viên lịch sử Văn hóa dân tộc	24,037	22,058	
48	Ban đổi mới Quản lý doanh nghiệp	2,791	2,646	
49	Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh	135,524	138,316	
50	Công an Thành phố	78,389	75,489	Dự phòng 35.001 triệu đồng
51	Trung tâm điều khiển tín hiệu giao thông	1,000	1,000	
52	Cảnh sát phòng cháy chữa cháy TP	29,980	32,796	Dự phòng 6.226 triệu đồng

53	Lực lượng thanh niên xung phong	206,476	275,839	
	Văn phòng lực lượng Thanh niên xung phong	14,166	17,168	Dự phòng 3.862 triệu đồng
	Hoạt động xã hội khác	126,471	178,030	Dự phòng 11.040 triệu đồng; trong đó, mua 01 xe ô tô chuyên dùng 954 triệu đồng
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Thanh niên xung phong	6,560	8,178	
	Kinh phí hoạt động của Đội trật tự du lịch	10,289	12,866	Dự phòng 2.577 triệu đồng
	Đội trật tự giao thông TNXP	32,122	40,467	Dự phòng 8.345 triệu đồng
	Dự phòng cho Lực lượng thanh niên xung phong	0	0	
	Duy tu công viên dạ cầu Sài Gòn	1,404	1,476	
	Duy tu phà Bình Khánh	15,464	17,654	
54	Các Hội	59,816	46,981	
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	5,340	6,372	
	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	19,996	16,846	Dự phòng 14.500 triệu đồng
	Hội Âm nhạc	3,592	1,128	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Nhà văn	2,553	1,209	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Điện ảnh	2,607	599	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Nhiếp ảnh	1,007	550	Dự phòng 50 triệu đồng

	Hội Sân khấu	1,915	1,007	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Chữ thập đỏ	2,375	4,703	Dự phòng 1.198 triệu đồng; trong đó, mua 01 xe chuyên dùng 944 triệu đồng
	Hội Người mù	4,077	4,012	Dự phòng mua 01 xe ô tô công tác 772 triệu đồng
	Hội Mỹ thuật	1,275	769	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Nghệ sĩ múa	1,699	716	Dự phòng 278 triệu đồng
	Hội Khuyến học	835	779	Dự phòng 36 triệu đồng
	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	615	420	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Nạn nhân Chất độc Da cam/Dioxin	483	483	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Luật gia	1,749	1,803	
	Hội Khoa học, kỹ thuật và Xây dựng	276	218	
	Hội Nhà báo	1,866	1,363	
	Hội Y học	300	300	
	Hội Làm vườn và trang trại	226	226	
	Hội Kiến trúc sư	2,235	683	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Dược học	68	68	
	Hội Sinh vật cảnh	1,057	245	
	Hội Cựu Thanh niên xung phong	743	540	

	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Thành phố	1,378	886	Dự phòng 450 triệu đồng
	Ban Liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh	706	258	
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180	180	
	Hội Đông y	663	618	
55	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị	6,466	6,932	
56	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	70,447	78,765	Dự phòng 5.506 triệu đồng
57	Trường Đại học Sài Gòn	170,796	174,318	
58	Học viện Cán bộ Thành phố	13,620	13,615	Dự phòng 3.000 triệu đồng
59	Trường Thiếu sinh quân	18,270	13,446	Dự phòng 270 triệu đồng
60	Bảo hiểm xã hội Thành phố	62,000	39,896	
61	Hiệp hội doanh nghiệp Thành phố	3,013	2,147	Dự phòng 2.000 triệu đồng
62	BQL xây dựng Trung tâm triển lãm quy hoạch Thành phố	0	0	
63	Ban An toàn giao thông TP	1,924	1,992	
	Văn phòng Ban ATGTTP	1,924	1,992	
	Hoạt động đảm bảo an toàn giao thông TP	0	0	
64	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	500	952	
65	Các Công ty TNHH một thành viên thực hiện nhiệm vụ công ích	15,456	22,560	

	Công ty TNHH một thành viên Công trình Cầu phà Thành phố (kinh phí duy tu đò phà)	15,456	22,560	
--	---	--------	--------	--

Thành phố Hồ Chí Minh**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2015 VÀ NĂM 2016***(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)*

Nội dung chi	Năm 2015		Năm 2016	
1. Sự nghiệp giáo dục đào tạo				
- Nhà trẻ	10.065.297 đồng/HS/năm		10.065.297 đồng/HS/năm	
- Mẫu giáo	6.572.341 đồng/HS/năm		6.572.341 đồng/HS/năm	
- Tiểu học	4.437.780 đồng/HS/năm		4.437.780 đồng/HS/năm	
- Trung học cơ sở	4.488.494 đồng/HS/năm		4.488.494 đồng/HS/năm	
- Trung học phổ thông	5.504.491 đồng/HS/năm		5.504.491 đồng/HS/năm	
<i>Trung học phổ thông chuyên</i>	16.964.983 đồng/HS/năm		16.964.983 đồng/HS/năm	
- <u>Trung tâm Giáo dục thường xuyên</u>				
+ Định mức/biên chế	92,978 triệu đồng/BC/năm		92,978 triệu đồng/BC/năm	
- <u>Trung tâm Giáo dục hướng nghiệp dạy nghề</u>				
+ Định mức/biên chế	92,978 triệu đồng/BC/năm		92,978 triệu đồng/BC/năm	
- <u>Trường Bồi dưỡng Giáo dục</u>	92,978 triệu đồng/BC/năm		92,978 triệu đồng/BC/năm	
- <u>Trường Khuyết tật</u>	100,395 triệu đồng/BC/năm		100,395 triệu đồng/BC/năm	
2. Sự nghiệp y tế				
<u>Chi chữa bệnh:</u>				
- Bệnh viện thành phố	94,235 triệu đồng/GB/năm		91,840 triệu đồng/GB/năm	
- Bệnh viện quận huyện	70,760 triệu đồng/GB/năm		66,426 triệu đồng/GB/năm	
<u>Chi phòng bệnh</u>				
- Trung tâm Y tế dự phòng	88,855 triệu đồng/GB năm		88,855 triệu đồng/GB năm	
- Công tác phòng dịch	51.400 đồng/người dân/năm		51.400 đồng/người dân/năm	
3. Quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	Biên chế	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Biên chế	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP
- <i>Quản lý nhà nước</i>				
+ Thành phố	117 triệu đồng/BC/năm	91 triệu đồng/HĐ/năm	117 triệu đồng/BC/năm	91 triệu đồng/HĐ/năm
<i>Riêng: Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố</i>	159 triệu đồng/BC/năm	108 triệu đồng/HĐ/năm	159 triệu đồng/BC/năm	108 triệu đồng/HĐ/năm
<i>Riêng: Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố</i>	173 triệu đồng/BC/năm	122 triệu đồng/HĐ/năm	173 triệu đồng/BC/năm	122 triệu đồng/HĐ/năm

+ Quận huyện	117 triệu đồng/BC/năm	91 triệu đồng/HĐ/năm	117 triệu đồng/BC/năm	91 triệu đồng/HĐ/năm
+ Phường xã	83 triệu đồng/BC/năm		83 triệu đồng/BC/năm	
- Chi khu phố ấp, tổ dân phố				
+ Khu phố, ấp	5,75 triệu đồng/khu phố/tháng		5,75 triệu đồng/khu phố/tháng	
Riêng các xã nông thôn mới	6,25 triệu đồng/khu phố/tháng		6,25 triệu đồng/khu phố/tháng	
+ Tổ dân phố, tổ nhân dân	575.000 đồng/tổ/tháng		575.000 đồng/tổ/tháng	
Riêng các xã nông thôn mới	725.000 đồng/tổ/tháng		725.000 đồng/tổ/tháng	
- Đảng				
+ Các Ban Thành ủy	192 triệu đồng/BC/năm	192 triệu đồng/HĐ/năm	192 triệu đồng/BC/năm	192 triệu đồng/HĐ/năm
+ Các Đảng ủy trực thuộc	150 triệu đồng/BC/năm	150 triệu đồng/HĐ/năm	150 triệu đồng/BC/năm	150 triệu đồng/HĐ/năm
+ Quận huyện ủy, Đảng ủy cấp trên cơ sở	147 triệu đồng/BC/năm	147 triệu đồng/HĐ/năm	147 triệu đồng/BC/năm	147 triệu đồng/HĐ/năm
- Đoàn thể (thành phố)				
+ Mặt trận tổ quốc	155 triệu đồng/BC/năm	113 triệu đồng/HĐ/năm	155 triệu đồng/BC/năm	113 triệu đồng/HĐ/năm
+ Thành đoàn	124 triệu đồng/BC/năm	82 triệu đồng/HĐ/năm	124 triệu đồng/BC/năm	82 triệu đồng/HĐ/năm
+ Hội liên hiệp phụ nữ	137 triệu đồng/BC/năm	95 triệu đồng/HĐ/năm	137 triệu đồng/BC/năm	95 triệu đồng/HĐ/năm
+ Hội cựu chiến binh	138 triệu đồng/BC/năm	96 triệu đồng/HĐ/năm	138 triệu đồng/BC/năm	96 triệu đồng/HĐ/năm
+ Hội nông dân	136 triệu đồng/BC/năm	89 triệu đồng/HĐ/năm	136 triệu đồng/BC/năm	89 triệu đồng/HĐ/năm
+ Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật	113 triệu đồng/BC/năm	80 triệu đồng/HĐ/năm	113 triệu đồng/BC/năm	80 triệu đồng/HĐ/năm
+ Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	126 triệu đồng/BC/năm	101 triệu đồng/HĐ/năm	126 triệu đồng/BC/năm	101 triệu đồng/HĐ/năm
+ Hội Chữ Thập đỏ thành phố	94 triệu đồng/BC/năm	80 triệu đồng/BC/năm	94 triệu đồng/BC/năm	80 triệu đồng/BC/năm
- Đoàn thể (quận - huyện)				
+ <u>Phần chi cho con người</u>	Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100%+23%+8%+3%+25%) Trong đó: - 23% gồm: 18%BHXH + 3%BHYT + 2%KPCĐ - 8%: Kinh phí khen thưởng và 3% hệ số tăng lương bình quân (theo Kết luận số 18-KL/TU ngày 29/4/2008 của Thành ủy) - 25%: Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP		Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100%+23%+8%+3%+25%) Trong đó: - 23% gồm: 18%BHXH + 3%BHYT + 2%KPCĐ - 8%: Kinh phí khen thưởng và 3% hệ số tăng lương bình quân (theo Kết luận số 18-KL/TU ngày 29/4/2008 của Thành ủy) - 25%: Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP	
+ <u>Phần chi cho hoạt động</u>	48,775 triệu đồng/BC/năm		48,775 triệu đồng/BC/năm	
- Nhà Thiếu nhi (quận - huyện)				

+ <u>Phản chi cho con người</u>	Thực hiện theo cơ chế tài chính quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.	Thực hiện theo quy định tại Thông báo số 2236-TB/TU ngày 24/6/2015 của Ban Thường vụ Thành ủy và Công văn số 5761/UBND-VX ngày 23/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức bộ máy, biên chế, kinh phí hoạt động của Nhà thiếu nhi quận, huyện. Cụ thể: - Mức khoán/biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100%+24% các khoản đóng góp gồm 18%BHXH, 3%BHYT, 2%KPCĐ, 1%BHTN). - Tiền công đối với nhân viên bảo vệ, tạp vụ: mức lương khoán 2.000.000 đồng/người/tháng (tạm tính tương tự như Trung tâm Bồi dưỡng chính trị quận - huyện).
+ <u>Phản chi cho hoạt động</u>		48 triệu đồng/BC/năm

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH KHỎI QUẬN - HUYỆN NĂM 2016**Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)

Đvt: Triệu đồng

QUẬN - HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2016		TỔNG THU NGÂN SÁCH QUẬN - HUYỆN NĂM 2016	Trong đó			
	Chỉ tiêu pháp lệnh	Chỉ tiêu phần đầu		Thu điều tiết Ngân sách quận - huyện	Thu bổ sung từ Ngân sách thành phố	Nguồn Cải cách tiền lương của quận - huyện đưa vào cân đối chi thường xuyên năm 2016	Ghi thu quản lý qua ngân sách
Tổng số	43,467,089		17,043,485	6,423,435	9,711,037	398,924	510,089
Quận 1	8,535,292	Tăng tối thiểu 5% so với chỉ tiêu pháp lệnh	835,067	778,300	8,348	29,127	19,292
Quận 2	1,176,888		446,897	168,532	255,541	10,936	11,888
Quận 3	3,171,338		590,529	502,756	58,827	7,608	21,338
Quận 4	969,875		440,036	148,457	268,940	9,664	12,975
Quận 5	1,491,185		633,182	267,387	338,136	5,474	22,185
Quận 6	968,947		703,493	175,830	492,128	12,588	22,947
Quận 7	2,614,242		518,137	333,695	156,707	10,493	17,242
Quận 8	957,415		759,252	171,265	550,174	14,698	23,115
Quận 9	1,006,567		617,771	152,464	417,591	27,149	20,567
Quận 10	1,878,319		552,742	283,580	246,487	7,356	15,319
Quận 11	936,229		573,852	158,973	387,412	10,238	17,229
Quận 12	1,382,230		788,994	255,354	488,079	18,331	27,230
Quận Phú Nhuận	2,251,500		455,184	359,628	73,875	9,181	12,500
Quận Gò Vấp	1,605,065		1,021,699	280,250	677,081	26,303	38,065
Quận Bình Thạnh	3,353,297		862,482	590,097	201,289	42,799	28,297
Quận Tân Bình	2,888,199		954,837	546,275	364,211	11,152	33,199
Quận Tân Phú	1,647,565		827,451	278,084	509,269	11,533	28,565
Quận Bình Tân	1,867,810		869,334	304,114	508,173	30,237	26,810
Quận Thủ Đức	1,254,759		800,515	188,090	572,267	13,399	26,759

Huyện Củ Chi	545,980		1,068,943	91,423	938,745	14,795	23,980
Huyện Hóc Môn	824,323		893,029	122,790	718,763	27,153	24,323
Huyện Bình Chánh	1,179,533		946,508	180,785	722,458	20,732	22,533
Huyện Nhà Bè	889,286		377,107	74,287	274,233	21,101	7,486
Huyện Cần Giờ	71,245		506,444	11,019	482,303	6,877	6,245

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN*(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)*

STT	Quận - huyện	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %		Các khoản thu điều tiết NSQH 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà đất/ Tổng lệ phí trước bạ
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Môn bài các DN do Chi cục thuế quản lý, thu khác thuế CTN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NS, thu xử phạt VPHC (*)	
A	B	1	2	3	4
1	Quận 1	11%	11%	100%	8.2%
2	Quận 2	23%	23%	100%	23.8%
3	Quận 3	20%	20%	100%	9.3%
4	Quận 4	23%	23%	100%	8.9%
5	Quận 5	23%	23%	100%	6.1%
6	Quận 6	23%	23%	100%	10.6%
7	Quận 7	17%	17%	100%	26.3%
8	Quận 8	23%	23%	100%	12.0%
9	Quận 9	23%	23%	100%	15.4%
10	Quận 10	22%	22%	100%	7.0%
11	Quận 11	23%	23%	100%	8.1%
12	Quận 12	23%	23%	100%	12.5%
13	Quận Phú Nhuận	22%	22%	100%	9.0%
14	Quận Gò Vấp	23%	23%	100%	8.7%
15	Quận Bình Thạnh	23%	23%	100%	8.2%
16	Quận Tân Bình	23%	23%	100%	7.8%
17	Quận Tân Phú	23%	23%	100%	11.0%
18	Quận Bình Tân	23%	23%	100%	17.8%
19	Quận Thủ Đức	23%	23%	100%	9.9%
20	Huyện Củ Chi	23%	23%	100%	12.7%

21	Huyện Hóc Môn	23%	23%	100%	17.9%
22	Huyện Bình Chánh	23%	23%	100%	21.5%
23	Huyện Nhà Bè	23%	23%	100%	32.1%
24	Huyện Cần Giờ	23%	23%	100%	21.9%

(*) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính điều tiết theo nguyên tắc cấp nào ra quyết định xử phạt thì được điều tiết 100% cho ngân sách cấp đó (trừ lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa).

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỎI QUẬN - HUYỆN NĂM 2016**Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015)

Đvt: triệu đồng

Stt	Quận- huyện	Dự toán năm 2016 (*)	Bao gồm				II/ Ghi chi quản lý qua ngân sách
			I/ Chi thường xuyên	Trong đó			
				Sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách	
A	Tổng số	17,043,485	16,533,396	6,752,933	866,757	313,346	510,089
1	Quận 1	835,067	815,775	228,767	23,914	12,004	19,292
2	Quận 2	446,897	435,009	145,337	32,149	8,431	11,888
3	Quận 3	590,529	569,191	245,931	24,025	10,834	21,338
4	Quận 4	440,036	427,061	141,036	26,909	8,168	12,975
5	Quận 5	633,182	610,997	243,800	23,491	11,462	22,185
6	Quận 6	703,493	680,546	255,316	30,177	12,913	22,947
7	Quận 7	518,137	500,895	204,736	30,401	9,604	17,242
8	Quận 8	759,252	736,137	277,969	40,295	14,051	23,115
9	Quận 9	617,771	597,204	247,888	32,780	11,557	20,567
10	Quận 10	552,742	537,423	188,026	27,492	10,252	15,319
11	Quận 11	573,852	556,623	204,831	27,483	10,789	17,229
12	Quận 12	788,994	761,764	361,838	41,190	14,471	27,230
13	Quận Phú Nhuận	455,184	442,684	149,570	25,630	8,454	12,500
14	Quận Gò Vấp	1,021,699	983,634	446,190	46,534	18,975	38,065
15	Quận Bình Thạnh	862,482	834,185	332,727	28,966	15,886	28,297
16	Quận Tân Bình	954,837	921,638	382,167	37,491	17,429	33,199
17	Quận Tân Phú	827,451	798,886	351,796	49,192	15,423	28,565
18	Quận Bình Tân	869,334	842,524	369,093	69,912	15,988	26,810
19	Quận Thủ Đức	800,515	773,756	353,338	66,193	14,787	26,759
20	Huyện Củ Chi	1,068,943	1,044,963	460,890	44,840	20,268	23,980
21	Huyện Hóc Môn	893,029	868,706	443,701	25,528	16,875	24,323
22	Huyện Bình Chánh	946,508	923,975	417,025	54,690	17,803	22,533

23	Huyện Nhà Bè	377,107	369,621	160,160	26,610	7,150	7,486
24	Huyện Cần Giờ	506,444	500,199	140,801	30,865	9,772	6,245

(*) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2016 chưa bố trí:

- Nguồn vốn đầu tư phân cấp từ ngân sách thành phố.
- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

(**) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2016 bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2016 (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) để thực hiện cải cách tiền lương.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ